CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Do UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Tháng 12 **Số 88 (01/12/2008)**

MỤC LỤC

Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Trang
	THÀNH PHỐ	
11-11-2008	Quyết định số 4872/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của quận Gò Vấp.	3
11-11-2008	Quyết định số 4874/QĐ-UBND về ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý theo chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2008 - 2010 trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.	16
12-11-2008	Chỉ thị số 20/2008/CT-UBND về tăng cường công tác xử lý vi phạm trật tự xây dựng đô thị trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.	22
13-11-2008	Chỉ thị số 21/2008/CT-UBND về tăng cường công tác quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.	26

SỞ XÂY DỰNG

27-10-2008 - Thông báo số 7582/TB-SXD hướng dẫn nộp hồ sơ đăng ký cấp chứng chỉ môi giới bất động sản, chứng chỉ định giá bất động sản. 31

HUYỆN CẦN GIỜ

12-11-2008 - Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND về bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành. 37

12-11-2008 - Quyết định số 19/2008/QĐ-UBND về phê duyệt quy hoạch phát triển mạng lưới trường học ngành giáo dục và đào tạo huyện Cần Giờ đến năm 2020. 39

THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4872/QĐ-UBND	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2008*

QUYẾT ĐỊNH

Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của quận Gò Vấp

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp tại Tờ trình số 1177/TTr-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2008 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 8808/TTr-TNMT-KH ngày 29 tháng 10 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của quận Gò Vấp với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng đến 01/01/2006		Quy hoạch đến năm 2010		Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		1.975,85	100,00	1.975,85	100,00		
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	NNP	259,10	13,11	79,72	4,03	-179,38	-69,23
1.1	**Đất sản xuất nông nghiệp**	SXN	253,68	97,91	77,77	97,55	-175,91	-69,34
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	162,36	64,00			-162,36	-100,00
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC	162,36	100,00			-162,36	-100,00
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	91,32	36,00	77,77	100,00	-13,55	-14,84
1.2	**Đất lâm nghiệp**	LNP						
1.3	**Đất nuôi trồng thủy sản**	NTS	5,42	2,09	1,95	2,45	-3,47	-64,02
1.4	**Đất làm muối**	LMU						
1.5	**Đất nông nghiệp khác**	NKH						
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	PNN	1.716,75	86,89	1.896,13	95,97	179,38	10,45

2.1	**Đất ở**	OTC	919,43	53,56	944,04	49,79	24,61	2,68
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	919,43	100,00	944,04	100,00	24,61	2,68
2.2	**Đất chuyên dùng**	CDG	684,37	39,86	841,16	44,36	156,79	22,91
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	9,43	1,38	10,89	1,30	1,46	15,52
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	174,75	25,53	121,34	14,43	-53,41	-30,56
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	109,95	16,07	136,25	16,20	26,30	23,92
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	109,95	100,00	136,25	100,00	26,30	23,92
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	390,24	57,02	572,67	68,08	182,43	46,75
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	290,74	74,50	398,38	69,57	107,64	37,02
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	2,33	0,60	25,78	4,50	23,45	1006,44
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, TT	DNT	0,08	0,02	0,59	0,10	0,51	637,50
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	53,68	13,76	62,62	10,93	8,94	16,64

2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	5,23	1,34	8,15	1,42	2,92	55,84
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	31,15	7,98	70,36	12,29	39,21	125,87
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	2,32	0,59	2,31	0,40	-0,01	-0,43
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	1,56	0,40	1,33	0,23	-0,23	-14,74
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	3,11	0,80	3,11	0,54		
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	0,04	0,01	0,04	0,01		
2.3	**Đất tôn giáo, tín ngưỡng**	TTN	23,89	1,39	22,64	1,19	-1,25	-5,23
2.4	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**	NTD	21,21	1,24	6,39	0,34	-14,82	-69,89
2.5	**Đất sông suối và mặt nước CD**	SMN	64,62	3,76	64,58	3,41	-0,04	-0,06
2.6	**Đất phi nông nghiệp khác**	PNK	3,23	0,19	17,33	0,91	14,10	436,53

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2006 - 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	179,38	179,38
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	175,91	175,91

1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	162,36	162,36
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN		
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13,55	13,55
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN		
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,47	3,47
1.4	Đất làm muối	LMU/PNN		
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN		
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP			
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0[(a)]/PN1[(a)]		
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT[(a)]/OTC	7,61	7,61
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	7,41	7,41
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC		
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	1,15	1,15
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	5,06	5,06
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	1,20	1,20
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC		
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	0,20	0,20
4.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/OTC		
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC		

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2006 - 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	111,53	111,53
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	110,14	110,14
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	96,60	96,60
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13,54	14,54
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP		
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,39	1,39
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	181,04	181,04
2.1	Đất ở	OTC	79,55	79,55
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	79,55	79,55
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	85,38	85,38
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,97	0,97
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	53,52	53,52
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	20,25	20,25
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	10,64	10,64
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	1,25	1,25
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	14,82	14,82
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	0,04	0,04
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 (tỷ lệ 1/5.000) và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010,

định hướng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của quận Gò Vấp do Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp lập ngày 02 tháng 10 năm 2008.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của quận Gò Vấp với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Năm	Diện tích (ha)				
			Hiện trạng	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		1.975,85	1.975,85	1.975,85	1.975,85	1.975,85	1.975,85
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	259,1	197,61	139,22	109,45	93,02	79,72
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	253,68	193,46	135,33	105,68	89,25	77,77
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	162,36	113,24	56,64	27,91	11,48	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC[(a)]	162,36	113,24	56,64	27,91	11,48	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	91,32	80,22	78,69	77,77	77,77	77,77
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP						

1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,42	4,15	3,89	3,77	3,77	1,95
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	1.716,75	1.778,24	1.836,63	1.866,40	1.882,83	1.896,13
2.1	Đất ở	OTC	919,43	915,20	918,35	922,26	933,76	944,04
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	919,43	915,20	918,35	922,26	933,76	944,04
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	684,37	749,29	806,63	833,19	838,13	841,16
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	9,43	11,08	10,95	10,93	10,89	10,89
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	174,75	169,79	124,52	121,34	121,34	121,34
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	109,95	104,70	141,95	138,05	137,11	136,25
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	109,95	104,70	141,95	138,05	137,11	136,25
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	390,24	463,73	529,21	562,86	568,78	572,67
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	290,74	319,92	378,68	392,42	395,34	398,38

2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	2,33	25,08	25,78	25,78	25,78	25,78
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, TT	DNT	0,08	0,08	0,51	0,51	0,59	0,59
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	53,68	56,29	53,06	62,62	62,62	62,62
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	5,23	6,28	8,00	8,15	8,15	8,15
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	31,15	49,06	56,31	66,59	69,51	70,36
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	2,32	2,32	2,32	2,31	2,31	2,31
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	1,56	1,56	1,41	1,33	1,33	1,33
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	3,11	3,11	3,11	3,11	3,11	3,11
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	23,89	23,50	22,74	22,66	22,65	22,64
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	21,21	18,38	14,29	10,66	7,86	6,39
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	64,62	64,60	64,58	64,58	64,58	64,58
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,23	7,27	10,04	13,06	15,86	17,33

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	179,38	61,49	58,39	29,77	16,43	13,30
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	175,91	60,22	58,13	29,65	16,43	11,48
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	162,36	49,12	56,60	28,73	16,43	11,48
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN						
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13,55	11,10	1,53	0,92		
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,47	1,27	0,26	0,12		1,82
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP							

3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0[(a)]/PN1[(a)]						
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT[(a)]/OTC	7,61	3,56	1,16	2,89		
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	7,41	3,45	1,07	2,89		
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC						
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	1,15	0,64	0,51			
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	5,06	1,61	0,56	2,89		
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	1,20	1,20				
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC						
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	0,20	0,11	0,09			
4.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/OTC						
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC						

3. Kế hoạch thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	111,53	61,41	26,78	18,69	3,65	1,00
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	110,14	60,14	26,78	18,57	3,65	1,00
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	96,60	49,04	25,25	17,66	3,65	1,00
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13,54	11,10	1,53	0,91	-	-
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,39	1,27	-	0,12	-	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	181,04	37,78	104,28	26,26	7,34	5,37
2.1	Đất ở	OTC	79,55	17,56	44,62	11,07	3,28	3,02
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	85,38	16,98	54,80	11,48	1,25	0,87
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,97	0,32	0,13	0,48	0,04	-
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	53,52	4,96	45,27	3,29	-	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	20,25	6,54	4,75	7,16	0,94	0,86
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	10,64	5,15	4,66	0,55	0,27	0,01
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	1,25	0,39	0,76	0,08	0,01	0,01
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	14,82	2,83	4,09	3,63	2,80	1,47

2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	0,04	0,02	0,02		-	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4874/QĐ-UBND	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2008*

QUYẾT ĐỊNH

Về ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý theo chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2008 - 2010 trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Trợ giúp pháp lý năm 2006 và Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý;

Căn cứ Quyết định số 20/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006 - 2010;

Căn cứ Công văn số 5068/BTP-TGPL ngày 26 tháng 11 năm 2007 của Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn triển khai thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý trong Chương trình mục tiêu giảm nghèo và Chương trình 135 giai đoạn 2;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Công văn số 3264/TTr-STP-TC ngày 20 tháng 10 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này, Kế hoạch triển khai thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý theo chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2008 - 2010 trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Tài chính, Trưởng Ban Chỉ đạo Xóa đói giảm nghèo và Việc làm thành phố, Thủ trưởng các Sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý theo chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2008 - 2010 trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4874/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý miễn phí, thành lập các Câu lạc bộ trợ giúp pháp lý đúng theo mục tiêu, đối tượng được xác định trong chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006 - 2010; cung cấp dịch vụ trợ giúp pháp lý bằng các hình thức tư vấn pháp luật, tham gia tố tụng, đại diện ngoài tố tụng và các hình thức khác theo quy định Luật Trợ giúp pháp lý.

2. Trang bị kiến thức pháp luật cho cán bộ cơ sở để phát huy vai trò của các cơ quan, cán bộ tư pháp trong công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật cho cán bộ, nhân dân ở xã, phường, thị trấn nghèo, các hộ nghèo, người nghèo.

3. Lồng ghép, phối hợp các hoạt động giảm nghèo khác trên cùng địa bàn để bảo đảm thực hiện tiết kiệm, hiệu quả.

II. MỤC TIÊU VÀ ĐỐI TƯỢNG

Bảo đảm 100% hộ nghèo, người nghèo tại 17 xã, phường, thị trấn thuộc 07 quận, huyện trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh (theo thống kê của Ban Chỉ đạo Xóa đói giảm nghèo và Việc làm tành phố) có nhu cầu được trợ giúp pháp lý, cụ thể là:

1. Quận 2: phường Thạnh Mỹ Lợi.

2. Quận 8: phường 14.

3. Quận 9: phường Long Trường, phường Long Bình, phường Long Phước, phường Trường Thạnh, phường Phú Hữu.

4. Huyện Bình Chánh: xã Qui Đức.

5. Huyện Củ Chi: xã Nhuận Đức, xã Phước Hiệp.

6. Huyện Cần Giờ: xã An Thới Đông, xã Lý Nhơn, xã Long Hòa, xã Thạnh An, xã Tam Thôn Hiệp, xã Bình Chánh.

7. Huyện Nhà Bè: xã Nhơn Đức.

Hàng năm, Sở Tư pháp phối hợp với Ban Chỉ đạo Xóa đói giảm nghèo và Việc làm thành phố và các cơ quan có liên quan rà soát sửa đổi, bổ sung đối tượng được trợ giúp pháp lý theo chương trình.

III. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Hàng năm thực hiện rà soát, tổng hợp và sửa đổi, bổ sung danh sách hộ nghèo, người nghèo trên địa bàn thành phố thuộc đối tượng được trợ giúp pháp lý theo chương trình.

Thời gian thực hiện: thường xuyên.

2. Khảo sát và phân loại nhu cầu trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý tại 17 xã, phường thuộc 07 quận, huyện được xác định là xã nghèo, hộ nghèo, người nghèo.

Thời gian thực hiện: hoàn thành xong trước ngày 15 tháng 12 năm 2008.

3. Thành lập câu lạc bộ trợ giúp pháp lý và tổ chức sinh hoạt định kỳ hàng tháng tại 17 xã, phường, thị trấn thuộc 07 quận, huyện thuộc đối tượng.

Việc thành lập và tổ chức sinh hoạt câu lạc bộ trợ giúp pháp lý theo các điều kiện, yêu cầu, trình tự, thủ tục được quy định trong Luật Trợ giúp pháp lý, Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2007.

Thời gian thực hiện: hoàn thành xong trước ngày 15 tháng 12 năm 2008.

4. Tổ chức trợ giúp pháp lý lưu động:

- Đẩy mạnh hoạt động trợ giúp pháp lý cho hộ nghèo, người nghèo, người dân tộc thiểu số bảo đảm thực hiện mục tiêu 100% hộ nghèo, người nghèo, người dân tộc thiểu số được trợ giúp pháp lý miễn phí khi có nhu cầu.

- Tăng cường trợ giúp pháp lý lưu động về xã, phường nghèo, bảo đảm ít nhất mỗi năm 01 lần cho 01 xã hoặc theo yêu cầu đột xuất của xã, phường.

- Cung cấp thông tin pháp lý miễn phí cho người nghèo và người dân tộc thiểu số thông qua các hình thức: biên soạn, in ấn, phát hành miễn phí các tờ gấp pháp luật, những vấn đề liên quan đến nhu cầu, thiết thực đến đời sống của người dân, soạn thảo

nội dung, sao băng cassette, VCD, DVD, đặt biển thông tin về trợ giúp pháp lý tại các câu lạc bộ trợ giúp pháp lý.

Thời gian thực hiện: thường xuyên và đột xuất theo nhu cầu trợ giúp pháp lý.

5. Thực hiện tư vấn pháp luật, tham gia tố tụng, đại diện ngoài tố tụng và các hình thức trợ giúp pháp lý khác theo quy định của Luật Trợ giúp pháp lý.

Thời gian thực hiện: thường xuyên và đột xuất theo nhu cầu trợ giúp pháp lý.

6. Tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ trợ giúp pháp lý cho trợ giúp viên pháp lý, cộng tác viên, cán bộ tư pháp xã, Ban chủ nhiệm câu lạc bộ trong việc phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật cho người dân ở xã, phường, thị trấn nghèo, đặc biệt khó khăn.

Thời gian thực hiện: thường xuyên và đột xuất theo nhu cầu trợ giúp pháp lý.

7. Tuyên truyền, phổ biến chủ trương chính sách pháp luật của Nhà nước, cung cấp thông tin pháp luật cho các đối tượng được xác định trong Kế hoạch này.

Thời gian thực hiện: thường xuyên.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Chi từ nguồn kinh phí của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo và Chương trình 135 giai đoạn 2 của thành phố Hồ Chí Minh.

Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho hoạt động trợ giúp pháp lý, hoạt động nghiệp vụ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 102/2007/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 20 tháng 8 năm 2007 của Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với một số dự án của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo; Quyết định số 112/2007/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ các dịch vụ, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, trợ giúp pháp lý để nâng cao nhận thức pháp luật thuộc Chương trình 135 giai đoạn II; Luật Ngân sách nhà nước và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Hàng năm, Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước thành phố, Ủy ban nhân dân quận, huyện, phường, xã có trách nhiệm dự trù kinh phí trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Tư pháp thành phố chỉ đạo Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước thành phố chủ động phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai nội dung được nêu

tại Mục III Kế hoạch này và thực hiện báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu; chỉ đạo Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước thành phố dự trù kinh phí của chương trình và phối hợp hướng dẫn Ủy ban nhân dân quận, huyện, Ủy ban nhân dân phường, xã thuộc đối tượng của chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo lập dự toán kinh phí hoạt động tại địa phương.

2. Ban Chỉ đạo Xóa đói giảm nghèo và Việc làm thành phố phối hợp với Sở Tư pháp tiếp tục thực hiện việc rà soát, tổng hợp, xác định các xã nghèo, các xã đặc biệt khó khăn của thành phố và khảo sát nhu cầu trợ giúp pháp lý. Tổ chức lồng ghép, phối hợp các hoạt động giảm nghèo khác trên cùng địa bàn để bảo đảm thực hiện tiết kiệm, hiệu quả.

3. Sở Tài chính thành phố hướng dẫn Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước thành phố xây dựng dự toán kinh phí, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí theo quy định của chương trình và quy định của pháp luật hiện hành.

4. Ủy ban nhân dân quận, huyện chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn, Ủy ban nhân dân xã, phường phối hợp với Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước thành phố, Ban Chỉ đạo Xóa đói giảm nghèo và Việc làm thành phố triển khai thực hiện nội dung Kế hoạch này và báo cáo kết quả thực hiện theo định kỳ, đột xuất theo yêu cầu./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 20/2008/CT-UBND	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2008*

CHỈ THỊ
Về tăng cường công tác xử lý vi phạm trật tự xây dựng đô thị trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

Luật Xây dựng và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Xây dựng đã quy định chặt chẽ quyền và nghĩa vụ của các cơ quan quản lý các chủ thể tham gia hoạt động xây dựng, nhưng việc thực hiện chưa nghiêm, chưa triệt để dẫn đến tình trạng xây dựng không phép, sai phép và các vi phạm khác trong lĩnh vực xây dựng vẫn còn xảy ra trên địa bàn thành phố. Trong năm qua, tuy tình trạng vi phạm xây dựng có giảm nhưng vẫn còn ở mức độ cao, ở một số quận, huyện ngoại thành xây nhà không phép, sai phép phát sinh trở lại làm ảnh hưởng đến quy hoạch chung của thành phố.

Nhằm ngăn chặn kịp thời tình trạng vi phạm xây dựng và chấn chỉnh công tác quản lý tại địa phương và trên toàn địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân thành phố chỉ thị như sau:

I. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân 24 quận, huyện

1. Chịu trách nhiệm quản lý địa bàn, chỉ đạo lực lượng Thanh tra Xây dựng quận, huyện, phường, xã, thị trấn thường xuyên kiểm tra hoạt động của các chủ thể tham gia hoạt động xây dựng và việc tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng nhằm phát hiện và kịp thời ngăn chặn, xử lý kiên quyết, dứt điểm các hành vi vi phạm pháp luật như: xây dựng không phép, sai giấy phép xây dựng được cấp và các hành vi vi phạm pháp luật khác liên quan đến hoạt động xây dựng; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc không phát hiện, xử lý nghiêm và kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về hoạt động xây dựng.

2. Chỉ đạo Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn tăng cường quản lý các hoạt động xây dựng trên địa bàn. Khi phát hiện hành vi xây dựng không phép, sai giấy phép xây dựng được cấp, yêu cầu lực lượng Thanh tra Xây dựng phường, xã, thị trấn phải xử lý nghiêm, kiên quyết theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định số 180/2007/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và

hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xây dựng về xử lý vi phạm trật tự xây dựng đô thị, đồng thời xử phạt theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng. Việc yêu cầu phá dỡ bộ phận công trình hoặc công trình vi phạm phải căn cứ vào quy định tại Điều 12, Điều 13 Nghị định số 180/2007/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Xử lý nghiêm cán bộ buông lỏng trách nhiệm quản lý để xảy ra vi phạm trên địa bàn phụ trách quản lý.

4. Thực hiện công tác báo cáo tình hình trật tự xây dựng trên địa bàn định kỳ hàng tháng, quý về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố, Bộ Xây dựng.

II. Trách nhiệm của các sở - ngành

1. Sở Xây dựng có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc, lập đoàn thanh tra, kiểm tra, giám sát công tác xử lý vi phạm trật tự xây dựng đô thị đối với Ủy ban nhân dân 24 quận, huyện, hướng dẫn, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho lực lượng Thanh tra Xây dựng quận, huyện, xã, phường, thị trấn; phối hợp với Sở Nội vụ kiểm tra, đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố xử lý cán bộ, công chức buông lỏng quản lý trật tự xây dựng và các biện pháp để quản lý trật tự xây dựng có hiệu quả. Đồng thời, theo dõi tổng hợp, phân loại, đánh giá và báo cáo số liệu xử lý vi phạm định kỳ và đột xuất cho Ủy ban nhân dân thành phố và Bộ Xây dựng. Kiên quyết xử phạt theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng, Nghị định số 180/2007/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xây dựng về xử lý vi phạm trật tự xây dựng đô thị và Quyết định số 15/2008/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về trách nhiệm quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

2. Sở Giao thông vận tải chỉ đạo lực lượng Thanh tra chuyên ngành phối hợp chặt chẽ với lực lượng Thanh tra Xây dựng quận, huyện, phường, xã, thị trấn xử phạt kiên quyết các trường hợp vi phạm xây dựng các công trình trong hành lang sông, rạch theo Chỉ thị số 27/2002/CT-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban nhân dân thành phố về tăng cường quản lý nhà nước đối với sông, kênh, rạch trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 319/2003/QĐ-UB ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy định về quản lý việc san lấp và xây dựng công trình trên sông, kênh, rạch, đầm, hồ công cộng thuộc địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

3. Các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Sở Thông tin và Truyền thông và các sở khác liên quan có trách nhiệm chỉ đạo lực lượng Thanh tra tăng cường kiểm tra, đôn đốc, xử lý kịp thời các vi phạm trong lĩnh vực do mình quản lý, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về bảo vệ an toàn công trình lưới điện cao áp, hệ thống thông tin liên lạc, sông rạch, bờ kè…, báo cáo định kỳ 3 tháng gửi Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố và hướng dẫn các chủ đầu tư công trình, dự án do sở, ngành quản lý thực hiện tốt các quy định tại Quyết định số 15/2008/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về trách nhiệm quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

4. Các Ban Quản lý dự án, các Tổng Công ty có trách nhiệm chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn quản lý về xây dựng tăng cường công tác kiểm tra sau cấp phép trên địa bàn quản lý, đình chỉ ngay các trường hợp xây dựng trái phép, không đảm bảo chất lượng theo quy định tại Điều 67 Luật Xây dựng. Phối hợp với Thanh tra Xây dựng xử lý kịp thời các hành vi vi phạm trong hoạt động xây dựng.

5. Các đơn vị liên quan:

- Công ty Điện lực thành phố, Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tiến hành ngưng cung cấp các dịch vụ điện, nước theo đúng quyết định đình chỉ thi công xây dựng và quyết định cưỡng chế phá dỡ công trình xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, nghiêm túc thực hiện theo quy định tại Nghị định số 180/2007/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xây dựng về xử lý vi phạm trật tự xây dựng đô thị.

- Giám đốc Công an thành phố chỉ đạo Trưởng Công an các quận, huyện, phường, xã, thị trấn có trách nhiệm phối hợp với lực lượng Thanh tra Xây dựng phát hiện, xử lý vi phạm trật tự xây dựng đô thị, thực hiện nghiêm chỉnh các yêu cầu trong quyết định đình chỉ thi công xây dựng, quyết định cưỡng chế phá dỡ của cấp có thẩm quyền đúng theo quy định của Nghị định số 180/2007/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xây dựng về xử lý vi phạm trật tự xây dựng đô thị và Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BXD-BCA ngày 07 tháng 7 năm 2007 của Bộ Xây dựng và Bộ Công an hướng dẫn phối hợp xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động xây dựng.

- Giám đốc Sở Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy chỉ đạo các phòng, ban chuyên

môn tăng cường kiểm tra về công tác đảm bảo an toàn phòng cháy, chữa cháy và xử phạt theo quy định tại Nghị định số 123/2005/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng cháy và chữa cháy.

III. Tổ chức thực hiện

1. Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, phường, xã, thị trấn, lực lượng Thanh tra Xây dựng các cấp thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên theo quy định của Chỉ thị này trên địa bàn mình quản lý. Tổ chức tuyên truyền, giáo dục trên các phương tiện thông tin đại chúng đến tất cả các tầng lớp nhân dân về nội dung Chỉ thị của Ủy ban nhân dân thành phố.

2. Giao Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Giám đốc các Ban Quản lý, Tổng Giám đốc các Tổng Công ty; Giám đốc Công an thành phố, Giám đốc Sở Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy, Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, Công ty Điện lực thành phố và các sở, ngành khác có liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện Chỉ thị này trên toàn địa bàn thành phố.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các Sở, ngành được giao nhiệm vụ nghiên cứu có văn bản đề xuất gửi về Sở Xây dựng tổng hợp trình Ủy ban nhân dân thành phố giải quyết hoặc xin ý kiến Bộ Xây dựng và các Bộ chuyên ngành để được giải quyết kịp thời.

4. Chỉ thị này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 21/2008/CT-UBND	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 11 năm 2008*

CHỈ THỊ

Về tăng cường công tác quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

Trong những năm gần đây, cùng với tốc độ tăng trưởng nhanh của kinh tế thành phố thì vấn đề ô nhiễm môi trường ngày càng trầm trọng, ảnh hưởng đến đời sống người dân thành phố và sự phát triển bền vững. Nguyên nhân chính là do các cấp chính quyền chưa nhận thức đầy đủ và sâu sắc tầm quan trọng của nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội; ý thức chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của một bộ phận dân cư, cơ quan, tổ chức còn thấp; hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chưa hoàn chỉnh, thiếu đồng bộ; việc xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường chưa nghiêm. Ủy ban nhân dân thành phố đã tập trung chỉ đạo, triển khai thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật nhằm cải thiện ô nhiễm nguồn nước, xử lý rác thải trên địa bàn thành phố. Tuy nhiên, chất lượng môi trường thành phố vẫn chưa có sự chuyển biến tích cực, tình hình ô nhiễm môi trường có chiều hướng gia tăng trong thời gian gần đây.

Đồng thời, để tổ chức thực hiện Chương trình hành động số 02-Ctr/TU ngày 03 tháng 01 năm 2006 của Thành ủy về thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước và Quyết định số 99/2006/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình hành động của Thành ủy trên địa bàn thành phố.

Nhằm nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước và trách nhiệm bảo vệ môi trường của các tổ chức và cá nhân; tiếp thu ý kiến đóng góp của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại Hội nghị chuyên đề về môi trường ngày 07 tháng 10 năm 2008, Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo các Sở - ngành, Ủy ban nhân dân các quận - huyện thực hiện ngay các biện pháp cấp bách nhằm tăng cường công tác quản lý, kiểm tra và xử lý nghiêm vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường như sau:

1. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1.1. Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, lực lượng Cảnh sát Môi trường, Ủy ban nhân dân các quận - huyện để kiện toàn và tăng cường năng lực tổ chức quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường từ cấp thành phố đến quận - huyện; quy định rõ trách nhiệm của từng ngành, từng cấp và cơ chế phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan chức năng liên quan trong việc theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, xử lý vi phạm trong lĩnh vực môi trường.

1.2. Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp, Sở - ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các quận - huyện rà soát các quy định hiện hành để tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố ban hành hoặc kiến nghị Trung ương sửa đổi, bổ sung các quy định nhằm chế tài nghiêm khắc đủ sức răn đe các hành vi vi phạm trong lĩnh vực môi trường theo quy định pháp luật.

1.3. Phối hợp với các cơ quan liên quan tăng cường công tác kiểm tra việc chấp hành quy định pháp luật về bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn thành phố, đặc biệt chú trọng đến các doanh nghiệp sản xuất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, các doanh nghiệp sản xuất phát sinh nhiều nước thải, khí thải. Chủ trì, phối hợp với lực lượng Cảnh sát Môi trường, Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp, Ủy ban nhân dân các quận - huyện xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

1.4. Chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp triển khai lắp đặt hệ thống quan trắc tự động chất lượng nước thải thường xuyên tại cửa xả của hệ thống xử lý nước thải tập trung các khu chế xuất, khu công nghiệp; tăng cường công tác thẩm định, thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp.

1.5. Chủ trì kiểm tra, giám sát việc vận hành các Khu xử lý rác Đa Phước, Phước Hiệp đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên giám sát việc thu gom, vận chuyển rác về các khu xử lý, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường khu vực xung quanh khu xử lý rác và suốt tuyến thu gom, vận chuyển.

1.6. Chủ trì, phối hợp với các Sở - ngành liên quan, các đoàn thể, cơ quan báo, đài và Ủy ban nhân dân các quận - huyện tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường cho các cơ quan, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư trên địa bàn thành phố.

1.7. Phối hợp với các Sở - ngành liên quan nghiên cứu các cơ chế khuyến khích nhà đầu tư vào lĩnh vực bảo vệ môi trường; đẩy nhanh việc xã hội hóa trong công tác bảo vệ môi trường, nhất là lĩnh vực thu gom, xử lý chất thải.

1.8. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 1706/TTg-KGVX ngày 13 tháng 10 năm 2008, giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện:

- Chủ trì, phối hợp với các Sở - ngành liên quan chủ động phối hợp với các tỉnh lân cận để giải quyết các vấn đề ô nhiễm môi trường của khu vực; khẩn trương phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các tỉnh trong lưu vực hệ thống sông Đồng Nai khẩn trương xây dựng và thực hiện các dự án thuộc Đề án tổng thể để xử lý, khắc phục ô nhiễm môi trường nghiêm trọng lưu vực sông Đồng Nai, trong đó có sông Thị Vải.

- Phối hợp với các Sở - ngành liên quan cần quan tâm đến việc lồng ghép chặt chẽ, hợp lý và hài hòa các yêu cầu bảo vệ môi trường trong việc lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và dự án phát triển của thành phố trong thời gian tới.

2. Trưởng Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp có trách nhiệm:

2.1. Chỉ đạo các Công ty Phát triển hạ tầng khu chế xuất, khu công nghiệp xây dựng hoàn chỉnh mạng lưới thu gom, đấu nối hệ thống thoát nước thải của tất cả các doanh nghiệp để đưa vào vận hành trạm xử lý nước thải tập trung ổn định và đạt tiêu chuẩn môi trường trước ngày 31 tháng 12 năm 2008.

2.2. Tăng cường công tác kiểm tra việc chấp hành quy định pháp luật về bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp trong khu chế xuất, khu công nghiệp. Nâng cao vai trò trách nhiệm của các Công ty Phát triển hạ tầng khu chế xuất, khu công nghiệp trong việc nắm tình hình và phát hiện doanh nghiệp vi phạm môi trường. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và lực lượng Cảnh sát Môi trường xử lý nghiêm và kịp thời các trường hợp vi phạm môi trường.

3. Giám đốc Sở Y tế có trách nhiệm:

3.1. Tăng cường công tác kiểm tra việc đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải y tế, chất thải y tế của các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn thành phố; phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và lực lượng Cảnh sát Môi trường xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm môi trường.

3.2. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân quận - huyện đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng, cải tạo hệ thống xử lý nước thải y tế của các cơ sở y tế trực thuộc thành phố và quận - huyện; triển khai thực hiện chủ trương xã hội hóa trong lĩnh vực xử lý nước thải y tế.

3.3. Tổ chức kiểm tra, kiến nghị với Bộ Y tế và các Bộ - ngành liên quan để có kế hoạch xúc tiến nhanh việc đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải y tế của các cơ sở y tế trực thuộc Trung ương quản lý theo quy định.

4. Giám đốc Sở Công Thương có trách nhiệm:

Chủ trì, phối hợp với các Sở - ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các quận - huyện khẩn trương xây dựng quy chế cụ thể để quản lý các cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố, đặc biệt là vấn đề chấp hành các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường; trình Ủy ban nhân dân thành phố trong tháng 12 năm 2008.

5. Giám đốc Công an thành phố có trách nhiệm:

5.1. Chỉ đạo Phòng Cảnh sát Môi trường tiếp tục phối hợp chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp, Ủy ban nhân dân quận - huyện tăng cường kiểm tra, giám sát tình hình chấp hành quy định pháp luật về bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn thành phố; phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm môi trường.

5.2. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở - ngành liên quan có kế hoạch trang bị đầy đủ các phương tiện, trang thiết bị kiểm tra, đo đạc môi trường cho lực lượng Cảnh sát Môi trường.

6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện có trách nhiệm:

6.1. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, lực lượng Cảnh sát Môi trường tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành quy định pháp luật về bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp có tính chất và quy mô tương ứng với đối tượng phải lập bản cam kết bảo vệ môi trường; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm môi trường theo thẩm quyền.

6.2. Chủ trì, phối hợp với các Sở - ngành, đoàn thể tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường cho các cơ quan, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư trên địa bàn.

7. Giám đốc Trung tâm Điều hành Chương trình chống ngập nước thành phố có trách nhiệm chủ động phối hợp với các Sở - ngành liên quan hoàn thành việc xây dựng đề án giải quyết tình hình chống ngập nước trên địa bàn thành phố; trước mắt phải có biện pháp nhằm giảm và từng bước xóa một số điểm ngập cục bộ trên địa bàn thành phố, cải thiện vệ sinh môi trường; đẩy nhanh thực hiện các dự án tiêu thoát nước, chống ngập đạt hiệu quả.

8. Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Công an thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng quy định xử phạt về vi phạm môi trường đối với điều kiện đặc thù của thành phố trên cơ sở những quy định của pháp luật, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố trong tháng 12 năm 2008.

9. Ủy ban nhân dân thành phố yêu cầu Thủ trưởng các Sở - ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện chủ động phối hợp tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố trong quá trình phát triển kinh tế, kiên quyết không vì lợi nhuận trước mắt mà coi nhẹ, buông lỏng công tác bảo vệ môi trường nhằm bảo đảm phát triển bền vững. Trong quá trình quản lý môi trường theo chức năng, nhiệm vụ, nếu Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các quận - huyện để xảy ra ô nhiễm môi trường trên địa bàn quản lý mà không kịp thời phát hiện hoặc thiếu trách nhiệm trong việc xử lý thì phải chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân thành phố. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và đôn đốc các ngành, các cấp, các tổ chức và cá nhân thực hiện nghiêm Chỉ thị này; tổng hợp, đề xuất giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện cho Ủy ban nhân dân thành phố./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Hoàng Quân

SỞ XÂY DỰNG

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 7582/TB-SXD-QLNLHNXD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2008

THÔNG BÁO

Hướng dẫn nộp hồ sơ đăng ký cấp chứng chỉ môi giới bất động sản, chứng chỉ định giá bất động sản

Để tạo thuận lợi cho cá nhân khi nộp hồ sơ đăng ký cấp chứng chỉ môi giới bất động sản, chứng chỉ định giá bất động sản tại Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh theo Luật Kinh doanh bất động sản ngày 29 tháng 6 năm 2006 được tiến hành công khai, minh bạch, đúng pháp luật.

Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh thông báo cụ thể các nội dung liên quan đến việc nộp hồ sơ đăng ký cấp chứng chỉ môi giới bất động sản, chứng chỉ định giá bất động sản như sau:

I. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM TIẾP NHẬN HỒ SƠ VÀ TRẢ KẾT QUẢ:

- Phòng Quản lý năng lực hành nghề xây dựng - Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh là cơ quan đầu mối tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

- Địa chỉ: số 60 đường Trương Định, phường 7, quận 3, TP Hồ Chí Minh.

- Điện thoại: (08) **9326214** xin số **316** hoặc **317** hoặc **318**.

- Fax: (08) 9325269.

- Thời gian thực hiện đăng ký cấp chứng chỉ môi giới bất động sản, chứng chỉ định giá bất động sản: kể từ **ngày 10 tháng 11 năm 2008**.

- Lịch tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: trong giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần, (*trừ chiều thứ sáu hàng tuần và các ngày lễ, ngày tết được nghỉ trong năm theo quy định*).

II. ĐỐI TƯỢNG ĐĂNG KÝ CẤP CHỨNG CHỈ MÔI GIỚI BẤT ĐỘNG SẢN, CHỨNG CHỈ ĐỊNH GIÁ BẤT ĐỘNG SẢN:

- Chứng chỉ môi giới, định giá bất động sản cấp cho cá nhân hoạt động kinh doanh dịch vụ bất động sản tại Việt Nam. Người xin cấp mới, cấp lại chứng chỉ môi giới, định giá bất động sản nộp đơn tại Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh phải thường trú hoặc tạm trú dài hạn tại thành phố Hồ Chí Minh, đã hoàn thành khóa đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới, định giá bất động sản tại cơ sở đào tạo được Bộ Xây dựng chấp thuận; hoặc thường trú ngoài thành phố Hồ Chí Minh, đã hoàn thành khóa đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản, định giá bất động sản tại cơ sở đào tạo (kể cả chi nhánh) được Bộ Xây dựng cho phép tổ chức đào tạo tại thành phố Hồ Chí Minh.

- Trường hợp người nước ngoài có chứng chỉ hành nghề môi giới, định giá bất động sản do nước ngoài cấp còn giá trị thì công nhận và sử dụng để hành nghề tại Việt Nam. Chứng chỉ hành nghề do nước ngoài cấp phải được dịch ra tiếng Việt có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam và phải gửi cho Sở Xây dựng tại địa phương nơi hành nghề để theo dõi, quản lý. Việc cấp chứng chỉ môi giới bất động sản, chứng chỉ định giá bất động sản cho đối tượng là người nước ngoài, người Việt Nam định cư nước ngoài sẽ thực hiện sau khi có hướng dẫn riêng của Bộ Xây dựng.

III. ĐIỀU KIỆN, THÀNH PHẦN HỒ SƠ KHI CẤP CHỨNG CHỈ MÔI GIỚI BẤT ĐỘNG SẢN:

1. Cá nhân được cấp chứng chỉ môi giới bất động sản phải có đủ các điều kiện sau đây:

- Không phải là cán bộ, công chức nhà nước;

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không bị cấm hành nghề theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; không đang trong tình trạng bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chấp hành án phạt tù;

- Có giấy chứng nhận đã hoàn thành khóa đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản;

- Có hồ sơ xin cấp chứng chỉ môi giới bất động sản theo quy định tại khoản 2 dưới đây.

2. Hồ sơ xin cấp chứng chỉ môi giới bất động sản 01 bộ, bao gồm:

- Đơn xin cấp chứng chỉ có dán ảnh 4 x 6 và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của người xin cấp chứng chỉ. Đơn xin cấp chứng chỉ viết theo mẫu phụ lục kèm theo Thông báo này;

- 02 ảnh màu cỡ 3 x 4 cm chụp trong năm xin cấp chứng chỉ;

- Bản sao có chứng thực chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người đề nghị cấp chứng chỉ;

- Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đã hoàn thành khóa đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản.

IV. ĐIỀU KIỆN, THÀNH PHẦN HỒ SƠ KHI CẤP CHỨNG CHỈ ĐỊNH GIÁ BẤT ĐỘNG SẢN:

1. Cá nhân được cấp chứng chỉ định giá bất động sản khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Không phải là cán bộ, công chức nhà nước;

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; không bị cấm hành nghề theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; không đang trong tình trạng bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chấp hành án phạt tù;

- Có giấy chứng nhận đã hoàn thành khóa đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về định giá bất động sản;

- Có bằng tốt nghiệp cao đẳng hoặc đại học;

- Có hồ sơ xin cấp chứng chỉ định giá bất động sản theo quy định tại khoản 2 dưới đây.

2. Hồ sơ xin cấp chứng chỉ định giá bất động sản 01 bộ, bao gồm:

- Đơn xin cấp chứng chỉ có dán ảnh 4 x 6 và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của người xin cấp chứng chỉ. Đơn xin cấp chứng chỉ viết theo mẫu phụ lục kèm theo Thông báo này;

- 02 ảnh màu cỡ 3 x 4 cm chụp trong năm xin cấp chứng chỉ;

- Bản sao có chứng thực chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người đề nghị cấp chứng chỉ;

- Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đã hoàn thành khóa đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về định giá bất động sản;

- Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp cao đẳng hoặc đại học.

V. ĐIỀU KIỆN, THÀNH PHẦN HỒ SƠ KHI CẤP LẠI CHỨNG CHỈ MÔI GIỚI BẤT ĐỘNG SẢN, ĐỊNH GIÁ BẤT ĐỘNG SẢN:

1. Người đã được cấp chứng chỉ môi giới, chứng chỉ định giá bất động sản được đề nghị cấp lại chứng chỉ khi chứng chỉ cũ bị rách, nát hoặc bị mất.

2. Hồ sơ xin cấp lại chứng chỉ 01 bộ bao gồm:

- Đơn xin cấp lại chứng chỉ có dán ảnh 4 x 6, *nêu rõ lý do xin cấp lại* và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của người xin cấp chứng chỉ. Đơn xin cấp chứng chỉ viết theo mẫu phụ lục kèm theo Thông báo này;

- Có chứng chỉ cũ đối với trường hợp bị rách, nát. Có giấy xác minh của cơ quan công an hoặc chính quyền địa phương đối với trường hợp bị mất chứng chỉ. Trường hợp xin cấp lại chứng chỉ ở cơ quan khác thì phải có giấy xác nhận của cơ quan đã cấp chứng chỉ trước đây.

- 02 ảnh màu cỡ 3 x 4 cm chụp trong năm xin cấp lại chứng chỉ;

- Nội dung của chứng chỉ cấp lại được ghi như nội dung của chứng chỉ cũ có ghi cấp lại lần thứ...

VI. THU HỒI CHỨNG CHỈ MÔI GIỚI BẤT ĐỘNG SẢN, CHỨNG CHỈ ĐỊNH GIÁ BẤT ĐỘNG SẢN:

1. Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm thu hồi chứng chỉ môi giới bất động sản, định giá bất động sản do Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh đã cấp trong các trường hợp sau đây:

- Người được cấp chứng chỉ mất năng lực hành vi dân sự;

- Người được cấp chứng chỉ kê khai trong hồ sơ xin cấp chứng chỉ không trung thực;

- Chứng chỉ bị tẩy xóa, sửa chữa;

- Người được cấp chứng chỉ cho người khác mượn, thuê chứng chỉ để hành nghề;

- Người được cấp chứng chỉ vi phạm các nguyên tắc hành nghề quy định tại Điều 44, Điều 51 của Luật Kinh doanh bất động sản và nội dung ghi trong chứng chỉ;

- Người được cấp chứng chỉ vi phạm các quy định đến mức bị thu hồi chứng chỉ theo quy định của pháp luật.

2. Người bị thu hồi chứng chỉ không được cấp lại chứng chỉ trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày có quyết định thu hồi chứng chỉ.

VII. MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC:

- Mức thu lệ phí cấp mới, cấp lại chứng chỉ môi giới, chứng chỉ định giá bất động sản là: **200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng)**.

- Đơn đăng ký cấp mới, cấp lại chứng chỉ môi giới, chứng chỉ định giá bất động sản được viết bằng máy vi tính, không được viết tắt, tẩy xóa hoặc viết chèn thêm nội dung điều chỉnh, bổ sung trên đơn. Người đăng ký cấp chứng chỉ môi giới, chứng chỉ định giá bất động sản phải trực tiếp nộp và nhận kết quả tại bộ phận tiếp nhận và giao trả hồ sơ của Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh.

- Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm xét cấp mới, cấp lại chứng chỉ môi giới, chứng chỉ định giá bất động sản trong thời gian tối đa **10 ngày** làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì Sở Xây dựng sẽ có văn bản thông báo cho người xin cấp chứng chỉ biết rõ lý do trong thời hạn **05 ngày**, kể từ ngày nhận được hồ sơ.

- Để biết thêm chi tiết, xin liên hệ Bộ phận tiếp nhận hồ sơ của Sở Xây dựng tại số 60 Trương Định, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh hoặc liên hệ Phòng Quản lý năng lực hành nghề xây dựng, điện thoại số 9326214 xin số 316 hoặc 317 hoặc 318./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phan Đức Nhạn

Phụ lục
MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ CẤP CHỨNG CHỈ MÔI GIỚI; CHỨNG CHỈ ĐỊNH GIÁ BẤT ĐỘNG SẢN
(Ban hành tại Thông báo số 7582/TB-SXD-QLNLHNXD ngày 27 tháng 10 năm 2008 của Sở Xây dựng TP. Hồ Chí Minh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày……tháng……năm……

ĐƠN ĐĂNG KÝ CẤP (HOẶC CẤP LẠI (*)) CHỨNG CHỈ MÔI GIỚI (HOẶC ĐỊNH GIÁ) BẤT ĐỘNG SẢN

(ảnh 4x6)

Kính gửi: Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên cá nhân:
2. Ngày, tháng, năm sinh:
3. Nơi sinh:
4. Quốc tịch:
5. Số chứng minh nhân dân (hoặc hộ chiếu). . . . .ngày cấp. . . . .. . .nơi cấp . . . .
6. Địa chỉ thường trú:
7. Số điện thoại để liên hệ:
8. Trình độ chuyên môn (đính kèm bản sao có chứng thực):
   - Văn bằng, chứng chỉ đã được cấp: . . . . .
   - Giấy chứng nhận hoàn thành khóa học đào tạo về môi giới (hoặc định giá) bất động sản:
   + Do cơ sở đào tạo . . . . tổ chức từ ngày . . . . đến ngày . . . . . .
   + Địa chỉ cơ sở đào tạo: . . . . .
9. Bản thân hiện nay không phải là cán bộ, công chức nhà nước và cam kết có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không bị cấm hành nghề theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Tôi xin chịu trách nhiệm về toàn bộ nội dung đơn này và cam kết hành nghề trong hoạt động theo đúng chứng chỉ được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

Xác nhận của UBND xã, phường nơi cư trú	**Người làm đơn** *(Ký và ghi rõ họ tên)*

(*) *Trường hợp cấp lại phải nêu rõ lý do đăng ký cấp lại chứng chỉ trong đơn.*

HUYỆN CẦN GIỜ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 18/2008/QĐ-UBND	*Cần Giờ, ngày 12 tháng 11 năm 2008*

QUYẾT ĐỊNH
Về bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 29 tháng 6 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 14/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 186/2004/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 74/2008/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về quản lý và sử dụng lòng đường, vỉa hè trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tư pháp huyện tại Công văn số 60/TP ngày 06 tháng 11 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 06/2007/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2007 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về "Ban hành quy định tạm thời quản lý và sử dụng vỉa hè thị trấn Cần Thạnh - huyện Cần Giờ".

Lý do: Không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 7 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Công Thương, Trưởng Phòng Tư pháp, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn Cần Thạnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Hiệp

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 19/2008/QĐ-UBND	*Cần Giờ, ngày 12 tháng 11 năm 2008*

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt quy hoạch phát triển mạng lưới trường học ngành giáo dục và đào tạo huyện Cần Giờ đến năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07 tháng 4 năm 2008 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 137/2005/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2005 của Ủy ban nhân dân thành phố về thẩm quyền thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị và quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2004/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2004 của Hội đồng nhân dân huyện Cần Giờ tại kỳ họp lần thứ 2 - Hội đồng nhân dân huyện khóa IX "Về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch chung huyện Cần Giờ đến năm 2020";

Căn cứ Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố về duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng huyện Cần Giờ;

Căn cứ Quyết định số 02/2003/QĐ-UB ngày 03 tháng 01 năm 2003 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt quy hoạch phát triển mạng lưới trường học ngành giáo dục và đào tạo thành phố đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 03/2008/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư xây dựng đợt 1 năm 2008 nguồn vốn ngân sách tập trung;

Căn cứ Công văn số 2154/SQHKT-QHC&HT ngày 13 tháng 6 năm 2008 của Sở Quy hoạch - Kiến trúc thành phố về ý kiến góp ý về quy hoạch chi tiết mạng lưới trường học huyện Cần Giờ;

Căn cứ Công văn số 1833/GDĐT-KHTC ngày 28 tháng 8 năm 2008 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố về thỏa thuận quy hoạch chi tiết mạng lưới trường học huyện Cần Giờ đến năm 2020;

Xét Công văn số 183/CV-QLDA ngày 15 tháng 7 năm 2008 của Ban Quản lý dự án khu vực đầu tư và xây dựng huyện Cần Giờ về giải trình ý kiến đóng góp của Sở Quy hoạch - Kiến trúc cho đồ án quy hoạch mạng lưới trường học trên địa bàn huyện Cần Giờ;

Xét Tờ trình số 152/TTr-QLDA ngày 11 tháng 9 năm 2008 của Ban Quản lý dự án khu vực đầu tư và xây dựng huyện Cần Giờ về đề nghị thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch phát triển mạng lưới trường học ngành giáo dục và đào tạo huyện Cần giờ đến năm 2020 và Tờ trình số 220/TTr-CT ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Phòng Công Thương huyện Cần Giờ về phê duyệt quy hoạch phát triển mạng lưới trường học ngành giáo dục và đào tạo huyện Cần Giờ đến năm 2020;

Xét hồ sơ quy hoạch phát triển mạng lưới trường học ngành giáo dục và đào tạo huyện Cần Giờ đến năm 2020 do Công ty Cổ phần Kiến trúc Đồng Nhân lập,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch phát triển mạng lưới trường học ngành giáo dục và đào tạo huyện Cần Giờ đến năm 2020 với các nội dung chính sau đây:

1. Quy mô đồ án:

Toàn huyện có 70.421,6ha đất tự nhiên, dân số (năm 2007) là 69.166 người, định hướng đến năm 2020 là 300.000 người. Diện tích đất dành cho mạng lưới giáo dục 119,079ha (định mức 15m^2 đất/học sinh theo Quyết định số 02/2003/QĐ-UB ngày 03 tháng 01 năm 2003 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt quy hoạch phát triển mạng lưới trường học ngành giáo dục và đào tạo thành phố đến năm 2020).

2. Mục tiêu của đồ án:

Làm cơ sở cho việc thực hiện chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo của huyện đến năm 2020 theo định hướng chung của thành phố. Đồng thời làm cơ sở cho Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ triển khai kế hoạch đầu tư phát triển và chủ động dành quỹ đất cho ngành giáo dục trên địa bàn huyện và xác định yêu cầu về quy mô quỹ đất của các điểm trường học trong hệ thống mạng lưới giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện, quy mô về vốn xây dựng trong tổng thể quy hoạch phát triển của huyện.

3. Nội dung chính của đồ án:

Đồ án quy hoạch phát triển mạng lưới trường học ngành giáo dục và đào tạo huyện Cần Giờ đến năm 2020 được thực hiện trên cơ sở diện tích tự nhiên của huyện Cần giờ là 70.421,6ha gồm 06 xã và 01 thị trấn. Dân số toàn huyện năm 2007 là 69.166 người, dự kiến đến năm 2010 khoảng 100.000 người, năm 2015 khoảng 200.000 người, năm 2020 là 300.000 người.

4. Các chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020:

a) Các chỉ tiêu cơ bản:

STT	CHỈ TIÊU	ĐV TÍNH	MẦM NON	TIỂU HỌC	THCS	THPT
1	Tỷ lệ huy động	%	70	100	100	80
2	Hệ số vòng quay		1	1	1	1
3	Tỷ lệ huy động và phân luồng	%	100 tỷ lệ trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo	100 học sinh tiểu học học 2 buổi	100 học sinh TH kỹ thuật nghiệp vụ	30 TH hướng nghiệp và có kỹ năng lao động
4	Số phòng học 1 cơ sở	Phòng	20	30	45	45
5	Số học sinh /phòng học	hs/phòng	25	35	45	45
6	Diện tích đất cho một chỗ học	m^2/chỗ	15	15	15	15
7	Bán kính phục vụ		Đơn vị ở	Xã	Xã	Liên xã

b) Hiện trạng học sinh và mạng lưới giáo dục năm 2007:

- Dân số: 69.166 người
- Số học sinh các cấp học: 15.373 học sinh
- Diện tích đất giao cho giáo dục: 297.660,5m^2
- Số cơ sở giáo dục: 54 cơ sở
- Số phòng học: 522 phòng

c) Quy hoạch định hướng đến năm 2010:

Cấp học	**2010**			
	Số học sinh	**Diện tích đất**	**Số cơ sở**	**Số phòng học**
Mầm non	5.587	83.805	11	224
Tiểu học	7.988	119.820	8	229
THCS	7.165	107.475	3	160
THPT	3.911	58.665	2	87
Tổng cộng	**24.651**	**369.765**	**24**	**700**

d) Quy hoạch định hướng đến năm 2015:

Cấp học	**2015**			
	Số học sinh	**Diện tích đất**	**Số cơ sở**	**Số phòng học**
Mầm non	13.702	205.530	28	547
Tiểu học	15.918	238.773	15	454
THCS	14.951	224.260	7	332
THPT	7.697	115.455	4	170
Tổng cộng	**52.268**	**784.018**	**54**	**1.503**

e) Quy hoạch định hướng đến năm 2020:

Cấp học	2020			
	Số học sinh	Diện tích đất	Số cơ sở	Số phòng học
Mầm non	20.852	312.780	41	835
Tiểu học	23.922	358.830	23	684
THCS	22.369	335.535	12	497
THPT	12.243	183.645	6	271
Tổng cộng	**79.386**	**1.190.790**	**82**	**2.287**

f) Chi tiết về số học sinh, diện tích, cơ sở, phòng học cho từng xã và thị trấn như sau:

- Thị trấn Cần Thạnh:

Cấp học	Diện tích đất			Số học sinh			Số cơ sở			Số phòng học		
	2010	2015	2020	2010	2015	2020	2010	2015	2020	2010	2015	2020
Mầm non	13.455	33.930	52.035	897	2.262	3.469	2	5	7	36	90	139
Tiểu học	17.550	39.420	59.700	1.170	2.628	3.980	1	3	4	33	75	114
THCS	13.860	37.020	55.815	924	2.468	3.721	0	1	2	21	55	83
THPT	6.930	19.050	30.570	462	1.270	2.038	0	1	1	10	28	45
Tổng cộng	**51.795**	**129.420**	**198.120**	**3.453**	**8.628**	**13.208**	**3**	**10**	**14**	**100**	**248**	**381**

- Xã Long Hòa:

Cấp học	Diện tích đất			Số học sinh			Số cơ sở			Số phòng học		
	2010	2015	2020	2010	2015	2020	2010	2015	2020	2010	2015	2020
Mầm non	17.880	49.680	77.130	1.192	3.312	5.142	2	7	10	48	132	206

Tiểu học	18.015	57.720	88.830	1.201	3.848	5.922	1	4	6	34	110	169
THCS	16.215	54.210	83.190	1.081	3.614	5.546	1	2	3	24	80	123
THPT	8.535	27.915	46.035	569	1.861	3.069	1	1	2	13	41	68
Tổng cộng	**60.645**	**189.525**	**295.185**	**4.043**	**12.635**	**19.679**	**5**	**14**	**21**	**119**	**363**	**566**

- Xã Lý Nhơn:

Cấp học	**Diện tích đất**			**Số học sinh**			**Số cơ sở**			**Số phòng học**		
	2010	**2015**	**2020**	**2010**	**2015**	**2020**	**2010**	**2015**	**2020**	**2010**	**2015**	**2020**
Mầm non	5.085	16.680	24.555	339	1.112	1.637	1	2	3	14	44	65
Tiểu học	11.970	19.380	27.780	798	1.292	1.852	1	1	2	23	37	53
THCS	10.590	18.195	25.845	706	1.213	1.723	0	1	1	16	27	38
THPT	4.860	9.375	13.635	324	625	909	0	0	0	7	14	20
Tổng cộng	**32.505**	**63.630**	**91.815**	**2.167**	**4.242**	**6.121**	**2**	**4**	**6**	**60**	**122**	**176**

- Xã An Thới Đông:

Cấp học	**Diện tích đất**			**Số học sinh**			**Số cơ sở**			**Số phòng học**		
	2010	**2015**	**2020**	**2010**	**2015**	**2020**	**2010**	**2015**	**2020**	**2010**	**2015**	**2020**
Mầm non	9.630	29.070	44.310	642	1.938	2.954	1	4	6	26	78	118
Tiểu học	24.960	33.780	50.730	1.664	2.252	3.382	2	2	3	48	64	97
THCS	23.370	31.725	47.400	1.558	2.115	3.160	1	1	2	35	47	70
THPT	12.405	16.335	25.815	827	1.089	1.721	0	1	1	18	24	38
Tổng cộng	**70.365**	**110.910**	**168.255**	**4.691**	**7.394**	**11.217**	**4**	**8**	**12**	**127**	**213**	**323**

- Xã Bình Khánh:

Cấp học	Diện tích đất			Số học sinh			Số cơ sở			Số phòng học		
	2010	2015	2020	2010	2015	2020	2010	2015	2020	2010	2015	2020
Mầm non	21.825	60.555	94.425	1.455	4.037	6.295	3	8	13	58	161	252
Tiểu học	28.110	70.350	108.945	1.874	4.690	7.263	2	4	7	54	134	208
THCS	27.735	66.075	102.075	1.849	4.405	6.805	0	0	1	13	20	27
THPT	17.400	34.005	56.715	1.160	2.267	3.781	1	1	2	26	50	84
Tổng cộng	**95.070**	**230.985**	**362.160**	**6.338**	**15.399**	**24.144**	**6**	**13**	**23**	**151**	**365**	**571**

- Xã Tam Thôn Hiệp:

Cấp học	Diện tích đất			Số học sinh			Số cơ sở			Số phòng học		
	2010	2015	2020	2010	2015	2020	2010	2015	2020	2010	2015	2020
Mầm non	10.140	12.240	17.490	676	816	1.166	1	2	2	27	33	47
Tiểu học	11.565	14.205	19.560	771	947	1.304	1	1	1	22	27	37
THCS	9.000	13.350	18.120	600	890	1.208	0	0	1	13	20	27
THPT	5.145	6.870	9.285	343	458	619	0	0	0	8	10	14
Tổng cộng	**35.850**	**46.665**	**64.455**	**2.390**	**3.111**	**4.297**	**2**	**3**	**4**	**70**	**90**	**125**

- Xã Thạnh An:

Cấp học	Diện tích đất			Số học sinh			Số cơ sở			Số phòng học		
	2010	2015	2020	2010	2015	2020	2010	2015	2020	2010	2015	2020
Mầm non	5.790	3.375	2.835	386	225	189	1	0	0	15	9	8

Tiểu học	7.650	3.918	3.285	510	261	219	0	0	0	15	7	6
THCS	6.705	3.685	3.090	447	246	206	0	0	0	10	5	5
THPT	3.390	1.905	1.590	226	127	106	0	0	0	5	3	2
Tổng cộng	**23.535**	**12.883**	**10.800**	**1.569**	**859**	**720**	**1**	**0**	**0**	**45**	**24**	**21**

g) Các cấp học khác có trường dự kiến xây mới với diện tích từ 01ha đến 01ha.

- 01 Trung tâm dạy nghề tại xã Bình Khánh.

- 01 Trung tâm kỹ thuật hướng nghiệp tại xã An Thới Đông.

- 02 Phân hiệu Trung tâm Giáo dục thường xuyên tại xã Lý Nhơn và xã Tam Thôn Hiệp.

- Làng đại học tại xã Bình Khánh (khoảng 400ha).

5. Các giải pháp phát triển mạng lưới ngành giáo dục và đào tạo:

a) Giải pháp về đất:

- Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phù hợp với quy hoạch mạng lưới trường học ngành giáo dục theo từng giai đoạn.

- Phát triển đồng bộ mạng lưới trường học theo đúng quy hoạch chi tiết trên địa bàn huyện, các trường học xây dựng mới phải đạt chuẩn.

- Đầu tư nâng cấp các trường học hiện hữu.

b) Giải pháp về nguồn vốn:

- Đẩy nhanh tiến trình xã hội hóa giáo dục, phát huy các nguồn lực trong nhân dân.

- Đẩy nhanh việc lập dự án đầu tư để tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ ngân sách.

- Tranh thủ các nguồn vốn ODA, nguồn vốn vay có lãi suất thấp, nguồn vốn do phát hành trái phiếu.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Phòng Công Thương phối hợp với chủ đầu tư được giao lập đồ án quy hoạch chung và các quy hoạch chi tiết để lập quy hoạch chung và các quy hoạch chi tiết phù hợp với quy hoạch mạng lưới trường học ngành giáo dục.

- Phòng Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường lập

quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất xây dựng trường học phù hợp với quy hoạch mạng lưới trường học theo từng giai đoạn.

- Phòng Tài chính - Kế hoạch tham mưu Ủy ban nhân dân huyện quyết định nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách để đầu tư xây dựng các công trình trường học theo quy định.

- Ủy ban nhân dân huyện phối hợp với các Sở, ngành đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố bố trí vốn đầu tư xây dựng các công trình trường học theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Căn cứ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch chi tiết, Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn cắm mốc và quản lý các mặt bằng đã quy hoạch.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực sau 07 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ, Trưởng Phòng Công Thương, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Ban Quản lý dự án khu vực đầu tư và xây dựng huyện Cần Giờ và các phòng, ban liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Hiệp

UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản
Điện thoại: 38.233.686
Fax: (84.8) 38.233.694
Email: ttcb@tphcm.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng

Giá: 5.000 đồng